

THÀNH PHẦN THỨC ĂN CỦA THẦN LẦN CHÂN NGẮN *Subdoluseps* (SQUAMATA: SCINCIDAE) Ở PHÍA NAM VIỆT NAM

LÊ VĂN MẠNH⁽¹⁾, VÕ ĐÌNH BA⁽²⁾,
NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG VŨ⁽³⁾, NGUYỄN NGỌC SANG⁽³⁾

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thần lằn chân ngắn giống (genus) *Subdoluseps* Freitas, Datta-Roy, Karanth, Grismer & Siler, 2019 thuộc họ Thần lằn bóng (Scincidae), lớp Bò sát (Reptilia). Đây là giống mới được tách ra từ nhóm *Lygosoma sensu lato* dựa trên những phân tích về trình tự DNA trong nhân và ti thể [1]. Hiện nay, Thần lằn chân ngắn có tám loài được ghi nhận trên thế giới, phân bố từ Ấn Độ sang Trung Quốc (Hồng Kông) đến Đông Nam Á và đảo Christmas (Australia) [2]. Ở Việt Nam, giống *Subdoluseps* có hai loài được ghi nhận, gồm *Subdoluseps bowringii* (Günther, 1864) có phân bố rộng, rải rác khắp cả nước và *S. vietnamensis* Le, Nguyen, Phan, Rujirawan, Aowphol, Vo, Murphy & Nguyen, 2021, vừa mới được mô tả là loài mới cho khoa học với mẫu chuẩn thu được ở vùng ven biển các tỉnh Bình Thuận (La Gi) và Bà Rịa-Vũng Tàu (Hồ Tràm) [2, 3, 4]. Về mặt hình thái, hai loài này dễ dàng phân biệt với nhau dựa vào một số đặc điểm như: vảy trán-đỉnh (chia đôi ở *S. bowringii* và không chia ở *S. vietnamensis*), tỷ lệ chiều dài đuôi so với dài thân-đầu (1,27 ở *S. bowringii* và 1,04 ở *S. vietnamensis*) và số hàng vảy dưới đuôi (76-81 ở *S. bowringii* và 64-74 ở *S. vietnamensis*) [4].

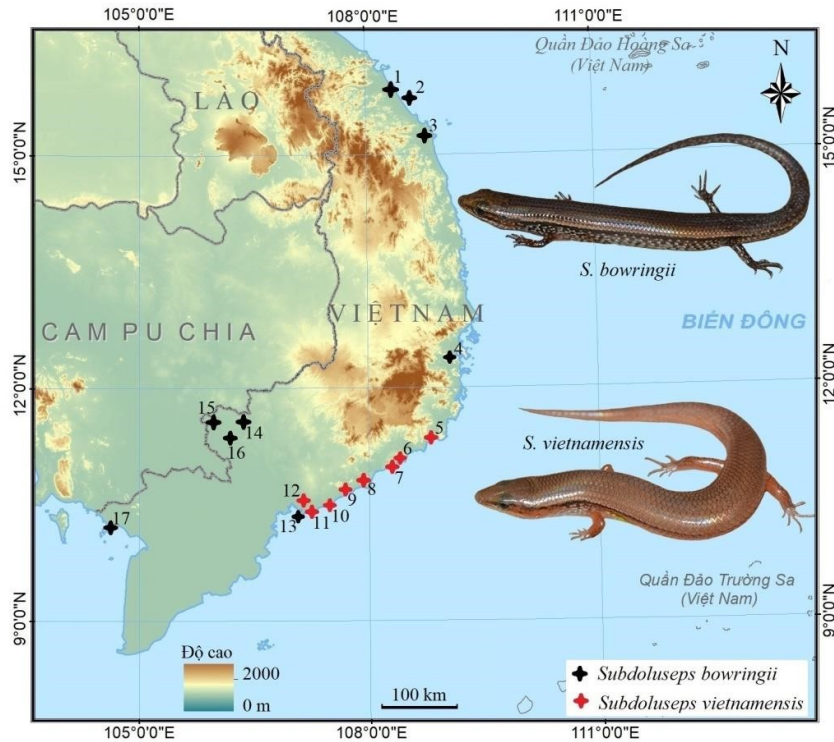
Ở Việt Nam, nghiên cứu về thức ăn trong họ Thần lằn bóng (Scincidae) được thực hiện trên các loài phổ biến và có kích thước lớn thuộc giống *Eutropis* Fitzinger [5, 6] và hai loài thuộc giống *Lygosoma* (gồm *L. angeli* (Smith) và *L. siamensis* Siler, Heitz, Davis, Freitas, Aowphol, Termprayoon & Grismer) [7]; còn các nhóm khác chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ. Nghiên cứu này cung cấp dẫn liệu ban đầu về thành phần thức ăn của giống *Subdoluseps* ở phía Nam Việt Nam, tạo cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn về sinh thái học, đồng thời phục vụ cho công tác bảo tồn các loài Thần lằn chân ngắn, đặc biệt là loài đặc hữu *S. vietnamensis*.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập và xử lý mẫu vật

Mẫu vật Thần lằn chân ngắn được thu trực tiếp bằng tay vào ban ngày và ban đêm. Nhận dạng nhanh hai loài này thông qua đặc điểm vảy trán-đỉnh chia đôi ở loài *Subdoluseps bowringii* và không chia ở *S. vietnamensis* [4]. Mẫu vật sau khi thu và chụp ảnh được xử lý ngay trên thực địa nhằm giữ nguyên thành phần thức ăn, sau đó bảo quản trong cồn 70°.

Loài *Subdoluseps bowringii* có 46 mẫu vật thu thập tại chín địa điểm và loài *S. vietnamensis* có 39 mẫu vật thu thập tại tám địa điểm thuộc phía Nam Việt Nam. Các điểm thu thập mẫu vật được thể hiện trong hình 1.



Hình 1. Các điểm thu mẫu của hai loài *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis*.

1- Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng; 2- Cù Lao Chàm, Quảng Nam; 3- Tịnh Trà, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi; 4- Hòn Bà, Khánh Hòa; 5- Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận; 6- Hòa Thắng, Bắc Bình, Bình Thuận; 7- Phan Thiết, Bình Thuận; 8- Thuận Quý, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận; 9- La Gi, Bình Thuận; 10- Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu; 11- Núi Minh Đạm, Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu; 12- Núi Dinh, Bà Rịa - Vũng Tàu; 13- Núi Lớn, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu; 14- Suối Ngô, Tây Ninh; 15- Lò Gò - Xa Mát, Tây Ninh; 16- Bà Đen, Tây Ninh; 17, Hòn Chông, Kiên Lương, Kiên Giang

2.2. Phân tích thành phần thức ăn

Tiến hành giải phẫu lấy dạ dày từ các mẫu vật để phân tích thành phần thức ăn. Thức ăn có trong dạ dày được cho vào đĩa petri có chứa nước để quan sát và chụp ảnh dưới kính hiển vi soi nổi có độ phóng đại 7X-45X (Akeiyo, Hong Kong).

Định danh các mẫu thức ăn đến bậc phân loại Bộ (order) dựa vào các tài liệu Attems (1930) [8], Boyko et al. (2008) [9], Inkhavilay et al. (2019) [10], Nguyễn Đức Anh và Trần Thị Thanh Bình (2006) [11], Nguyễn Viết Tùng (2006) [12] và Raheem et al. (2017) [13]. Hệ thống phân loại theo Raheem et al. (2017) [13] và Roskov et al. (2021) [14]. Ngoài ra, các mẫu thức ăn bị biến dạng do sự tiêu hóa của dạ dày hoặc chỉ còn các bộ phận thân, chân, cánh,... không thể định danh được xếp vào nhóm “thức ăn khác”. Nhóm ấu trùng côn trùng bao gồm tất các các dạng ấu trùng của các bộ thuộc lớp Côn trùng.

Tần suất bắt gặp các nhóm thức ăn (F) thể hiện mức độ bắt gặp các mẫu dạ dày có chứa một loại thức ăn cụ thể, nhằm đánh giá mức độ sử dụng từng loại thức ăn của Thằn lằn chân ngắn. $F = \text{số dạ dày có chứa một nhóm thức ăn cần xác định (N}_i\text{) / tổng số dạ dày phân tích có chứa thức ăn (N) x 100 [15]}$.

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Kết quả

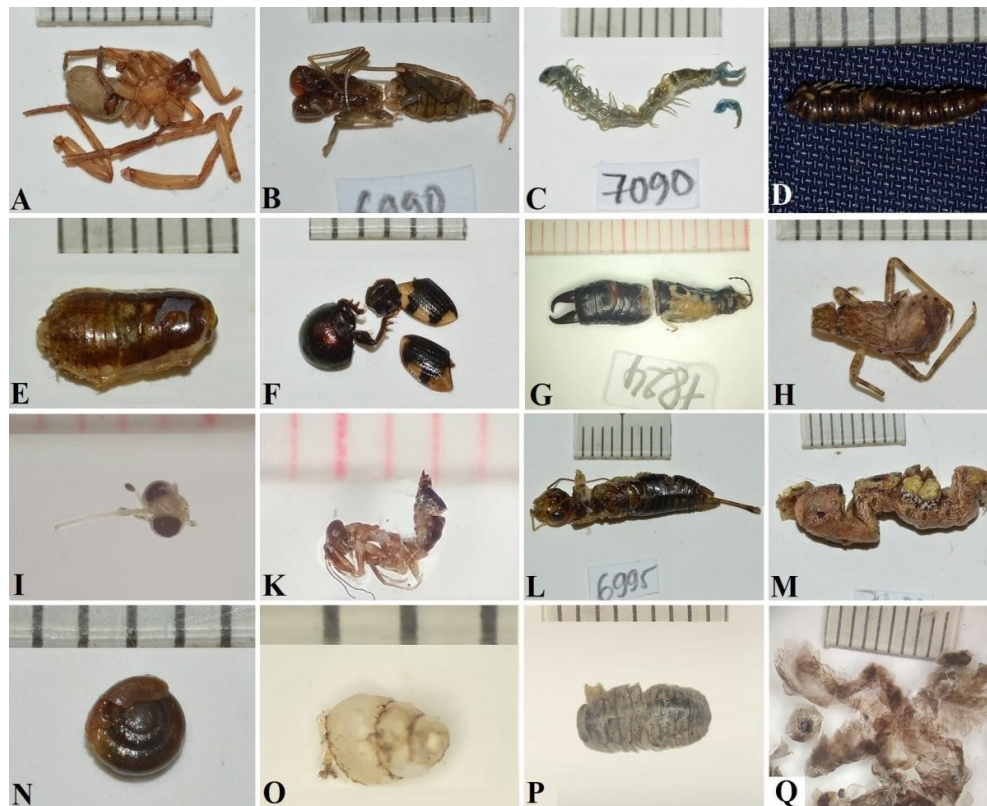
3.1.1. Thành phần thức ăn

Kết quả phân tích 85 mẫu dạ dày của hai loài Thằn lằn chân ngắn *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis* ghi nhận được 17 nhóm thức ăn (hình 2) thuộc sáu lớp động vật không có xương sống và một lớp động vật có xương sống. Trong đó lớp Côn trùng (Insecta) chiếm ưu thế (47,1%) với tám nhóm thức ăn (bảng 1). Lớp vảy của động vật có xương sống thuộc bộ Có vảy (Squamata) (hình 2Q) cũng ghi nhận trong dạ dày của cả hai loài. Ngoài ra, chúng tôi còn ghi nhận các thành phần khác như đất đá và lá cây trong dạ dày của hai loài trên. Hình ảnh các nhóm thức ăn được thể hiện ở hình 2.

Bảng 1. Thành phần thức ăn của hai loài Thằn lằn chân ngắn *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis*. N = tổng số dạ dày phân tích có chứa thức ăn; N_i = số dạ dày có chứa nhóm thức ăn đang xét; F = tần suất

TT	Thành phần thức ăn	<i>S. bowringii</i> (N = 46)		<i>S. vietnamensis</i> (N = 39)	
		N_i	F	N_i	F
1. Lớp Hình nhện - Arachnida					
1	Bộ Nhện (Araneae)	10	21,7	3	7,7
2	Bộ Bộ cạp roi (Thelyphonida)	2	4,3		
2. Lớp Chân môi - Chilopoda					
3	Bộ Rết (Scolopendromorpha)	3	6,5	4	10,3
3. Lớp Chân kép - Diplopoda					
4	Bộ Cuồn chiểu (Polydesmida)			1	2,6
4. Lớp Côn trùng - Insecta					
5	Bộ Cánh đều (Blattodea)	29	63,0	29	74,4
6	Bộ Cánh cứng (Coleoptera)	5	10,9	6	15,4
7	Bộ Cánh da (Dermaptera)	4	8,7	5	12,8
8	Bộ Cánh nửa (Hemiptera)			1	2,6
9	Bộ Cánh màng (Hymenoptera)	1	2,2		
10	Bộ Bộ ngựa (Mantodea)	1	2,2		
11	Bộ Cánh thẳng (Orthoptera)	3	6,5		
12	Ấu trùng Côn trùng	2	4,3	6	15,4

TT	Thành phần thức ăn	<i>S. bowringii</i> (N = 46)		<i>S. vietnamensis</i> (N = 39)	
		N _i	F	N _i	F
5. Lớp Chân bụng - Gastropoda					
13	Bộ Architaenioglossa	2	4,3		
14	Bộ Mắt ở đỉnh (Styllommatophora)			1	2,6
6. Lớp Giáp mềm - Gastropoda					
15	Bộ Chân đều (Isopoda)	5	10,9	2	5,1
7. Lớp Bò sát - Reptilia					
16	Bộ Có vảy (Squamata)	4	8,7	4	10,3
17	Thức ăn khác	11	23,9	3	7,7
Thành phần khác		1 (Đất đá)	2,2	1 (Lá cây)	2,6



Hình 2. Hình ảnh các nhóm thức ăn của Thằn lằn chân ngắn *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis*. A- bộ Araneae; B- bộ Thelyphonida; C- bộ Scolopendromorpha; D- bộ Polydesmida; E- Blattodea; F- bộ Coleoptera; G- bộ Dermaptera; H- bộ Hemiptera; I- bộ Hymenoptera; K- bộ Mantodea; L- bộ Orthoptera; M- ấu trùng côn trùng; N- bộ Architaenioglossa; O- bộ Styllommatophora; P- bộ Isopoda; Q- bộ Squamata

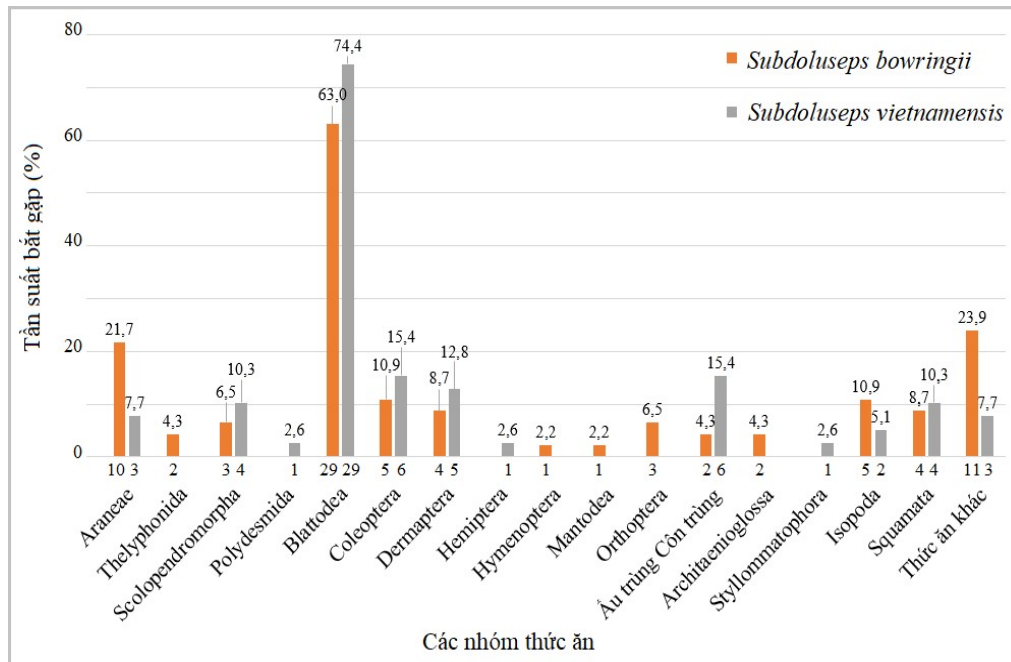
Đối với loài *Subdoluseps bowringii*, ghi nhận 14 nhóm thức ăn, gồm: bộ Nhện (Araneae), bộ Bọ cạp roi (Thelyphonida), bộ Rết (Scolopendromorpha), bộ Cánh đều (Blattodea), bộ Cánh cứng (Coleoptera), bộ Cánh da (Dermaptera), bộ Cánh màng (Hymenoptera), bộ Bọ ngựa (Mantodea), bộ Cánh thẳng (Orthoptera), Ấu trùng côn trùng, bộ Architaenioglossa, bộ Chân đều (Isopoda), bộ Có vảy (Squamata) và nhóm thức ăn khác. Đối với loài *S. vietnamensis*, ghi nhận được 12 nhóm thức ăn, gồm: bộ Nhện (Araneae), bộ Rết (Scolopendromorpha), bộ Cuồn chiếu (Polydesmida), bộ Cánh đều (Blattodea), bộ Cánh cứng (Coleoptera), bộ Cánh da (Dermaptera), bộ Cánh nửa (Hemiptera), Ấu trùng côn trùng, bộ Mắt ở đỉnh (Stylломmatophora), bộ Chân đều (Isopoda), bộ Có vảy (Squamata) và nhóm thức ăn khác.

3.1.2. Tần suất bắt gặp

Kết quả phân tích tần suất bắt gặp các nhóm thức ăn cho thấy thức ăn chủ yếu của hai loài này là côn trùng. Trong đó, bộ cánh đều (Blattodea) được hai loài này ăn nhiều nhất với tần suất bắt gặp ở loài *S. bowringii* là 63,0% và loài *S. vietnamensis* là 74,4% (hình 3).

Loài *S. bowringii* có tần suất bắt gặp cao nhất ở nhóm thức ăn bộ Cánh đều (Blattodea) (63,0%). Các nhóm còn lại có tần suất bắt gặp thấp hơn hẳn và nhiều nhóm có cùng tần suất bắt gặp. Nhóm thức ăn thành phần khác có tần suất bắt gặp 23,9%; ở bộ Nhện (Araneae) là 21,7%. Các nhóm có cùng tần suất bắt gặp gồm: hai nhóm bộ Cánh cứng (Coleoptera) và bộ Chân đều (Isopoda) có tần suất bắt gặp 10,9%; tương tự, 8,7% ở hai nhóm: bộ Cánh da (Dermaptera) và bộ Có vảy (Squamata); 6,5% ở hai nhóm: bộ Rết (Scolopendromorpha) và bộ Cánh thẳng (Orthoptera); 4,3% ở ba nhóm: bộ Bọ cạp roi (Thelyphonida), ấu trùng côn trùng và bộ Architaenioglossa; và hai nhóm thức ăn có cùng tần suất bắt gặp thấp nhất 2,2% là bộ Cánh màng (Hymenoptera) và bộ Bọ ngựa (Mantodea). Ngoài ra, ghi nhận dạ dày 1/46 (chiếm 2,2%) có chứa đất đá.

Loài *S. vietnamensis* cũng có tần suất bắt gặp cao nhất ở nhóm thức ăn bộ Cánh đều (Blattodea) (74,4%), các nhóm thức ăn còn lại đều có tần suất bắt gặp thấp hơn hẳn. Hai nhóm bộ Cánh cứng (Coleoptera) và nhóm ấu trùng côn trùng cùng có tần suất bắt gặp 15,4%; tiếp đến 12,8% ở bộ Cánh da (Dermaptera); hai nhóm: bộ Rết (Scolopendromorpha) và bộ Có vảy (Squamata) có cùng tần suất bắt gặp 10,3%; tương tự 7,7% ở hai nhóm: bộ Nhện (Araneae) và nhóm thức ăn khác; ở bộ Chân đều (Isopoda) là 5,1%; và ba nhóm còn lại có tần suất bắt gặp thấp nhất 2,6%, gồm bộ Cuồn chiếu (Polydesmida), bộ Cánh nửa (Hemiptera) và bộ Mắt ở đỉnh (Stylломmatophora). Ngoài ra, ghi nhận 1/39 dạ dày (chiếm 2,6%) có chứa lá cây.



Hình 3. Tần suất bắt gặp các nhóm thức ăn (F) của hai loài Thần lằn chân ngắn *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis*. Số dạ dày ghi nhận các nhóm thức ăn ở bên dưới mỗi cột

3.2. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy thành phần thức ăn giữa hai loài Thần lằn chân ngắn có sự tương đồng khi có tới 9/17 nhóm thức ăn chung (chiếm 52,9%). Loài *S. bowringii* có 7/14 nhóm thức ăn là Côn trùng (chiếm 50%) và ở *S. vietnamensis* là 5/12 nhóm chiếm 41,7%. Trong đó, chúng chủ yếu ăn bộ cánh đều (Blattodea) khi ghi nhận 279 mẫu thức ăn (gồm 275 mẫu mỗi và 4 mẫu gián) trong 29/46 dạ dày của loài *S. bowringii* và ở loài *S. vietnamensis* là 227 mẫu thức ăn (gồm 218 mẫu mỗi và 9 mẫu gián) trong 29/39 dạ dày. Bên cạnh đó, các nhóm thức ăn khác gồm nhện, rết, mọt ẩm (bộ Chân đều) cũng được hai loài này ưu tiên. Sự tương đồng này có thể bắt nguồn từ môi trường sống và tập tính kiếm ăn tương tự nhau của hai loài Thần lằn này. Tầng mục là môi trường sống cũng như là nơi hoạt động tìm kiếm thức ăn của hai loài này, nên chúng có khả năng tìm thấy các nhóm thức ăn cao như mỗi và các loài côn trùng tầng mục khác.

Đồng thời, kết quả còn cho thấy sự tương đồng về thành phần thức ăn với hai loài Thần lằn bóng thuộc giống *Lygosoma* và ba loài Thần lằn bóng thuộc giống *Eutropis* vì có thành phần thức ăn chủ yếu thuộc lớp Côn trùng. Tỷ lệ ăn côn trùng đạt 45,5% ở loài *Lygosoma angeli*; 50% ở loài *L. siamensis*; 76,9% ở loài *Eutropis longicaudata* (Hallowell); 77,8% ở loài *E. macularia* (Blyth) và 63,2% ở loài *E. multifasciata* (Kuhl) [5, 6, 7].

Tần suất bắt gặp các nhóm thức ăn của hai loài *Subdoluseps* đều cao nhất ở bộ Cánh đều (Blattodea) và thấp hơn hẳn ở các nhóm còn lại. Có tới 8/17 nhóm thức ăn (chiếm 47,1%) chỉ ghi nhận ở một loài, gồm bộ Bọ cạp roi (Thelyphonida; 4,3%), bộ Cuồn chiểu (Polydesmida; 2,6%), bộ Cánh nửa (Hemiptera; 2,6%), bộ Cánh màng (Hymenoptera; 2,2%), bộ Bọ ngựa (Mantodea; 2,2%), bộ Cánh thẳng (Orthoptera; 6,5%), bộ Architaenioglossa (4,3%) và bộ Mắt ở đỉnh (Stylommatophora; 2,6%). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương đồng với hai loài Thần lằn bóng thuộc giống *Lygosoma*, khi cùng có tần suất bắt gặp cao ở bộ Cánh đều (Blattodea), ở loài *Lygosoma angeli* là 62,5% và 77,3% ở *L. siamensis* [7]. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt đối với các loài thuộc giống *Eutropis* khi Bộ Cánh thẳng (Orthoptera) là nhóm thức ăn được bắt gặp nhiều nhất ở các loài thuộc giống này: *E. longicaudata* (24,2%), *E. macularia* (40%) và ở loài *E. multifasciata* là hai nhóm bộ Cánh thẳng (Orthoptera) và nhóm ấu trùng côn trùng (đều có tần suất 13,8%) [5, 6]. Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau này có thể bắt nguồn từ môi trường sống và tập tính tìm kiếm thức ăn của chúng. Tầng mục vừa là môi trường sống, vừa là nơi tìm kiếm thức ăn chính ở hai giống *Lygosoma* và *Subdoluseps* nên chúng chủ yếu ăn các loài môi; ngược lại, tầng mặt lại là môi trường sống và tìm kiếm thức ăn chính của các loài thuộc giống *Eutropis* nên chúng chủ yếu ăn các loài cào cào, ấu trùng côn trùng [5, 6, 7].

Lớp vảy bò sát thuộc bộ Có vảy (Squamata) được tìm thấy trong dạ dày của cả hai loài *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis*. Thành phần thức ăn này cũng được ghi nhận ở hai loài *Lygosoma angeli* và *L. siamensis* [7]. Đồng thời, một số loài Thần lằn thường có tập tính ăn da của chính mình sau khi vừa lột xác [16], nên có thể các loài trên đều có tập tính này. Ngoài ra, hiện tượng ăn thịt đồng loại cũng được ghi nhận ở loài Thần lằn bóng đốm (*Eutropis macularia*) [6]. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo sẽ rất cần thiết để xác định có hay không tập tính ăn thịt đồng loại ở các loài *Subdoluseps*.

Đất đá và lá cây được ghi nhận trong các mẫu dạ dày có thể do chúng bị lẫn vào thức ăn trong quá trình bắt mồi của hai loài Thần lằn chân ngắn này hoặc được chủ động ăn vào. Có nhiều loài Thần lằn ăn tạp (vừa ăn động vật vừa ăn thực vật) như Rồng đất ăn giun đất, côn trùng, cua, cá nhỏ và lá cỏ; Nhông cát ăn côn trùng, rau cúc biển,... [16]. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần được tiến hành để xác định lá cây có được các loài Thần lằn chân ngắn này chủ động ăn vào như một loại thức ăn hay không và đất đá bị lẫn vào thức ăn hay có vai trò gì trong việc tiêu hóa thức ăn của Thần lằn chân ngắn.

Nghiên cứu này mới chỉ cung cấp các dẫn liệu ban đầu về thành phần thức ăn của giống *Subdoluseps* ở phía Nam Việt Nam cũng như tần suất xuất hiện của từng nhóm thức ăn. Các nghiên cứu sâu hơn về dinh dưỡng của các loài này trong tương lai là rất cần thiết để đánh giá được các chỉ số quan trọng của từng nhóm thức ăn (Importance Index), chỉ số đồng nhất (Homogeneity Index) để so sánh tính đồng nhất và sự chòng chéo thức ăn giữa hai loài này, cũng như giữa hai giới tính và giữa các nhóm (đực, cái và con non) của cùng một loài.

4. KẾT LUẬN

- Thành phần thức ăn của hai loài Thằn lằn chân ngắn *Subdoluseps bowringii* và *S. vietnamensis* gồm 17 nhóm thức ăn, chủ yếu thuộc lớp Côn trùng (Insecta) với 8/17 nhóm (47,1%). Trong đó, bộ Cánh đều (Blattodea) chiếm ưu thế, tiếp đến là các bộ Cánh cứng (Coleoptera), bộ Cánh da (Dermaptera) và ấu trùng côn trùng. Bên cạnh đó, bộ Nhện (Araneae), bộ Rết (Scolopendromorpha), bộ Có vảy (Squamata) và bộ Chân đều (Isopoda) cũng được hai loài này ưu tiên lựa chọn. Cả hai loài có sự tương đồng về thành phần thức ăn với 9/17 nhóm thức ăn chung (chiếm 52,9%).

- Loài *S. bowringii* ăn 14 nhóm thức ăn, lớp Côn trùng chiếm ưu thế với 7/14 nhóm (chiếm 50%) với bộ Cánh đều (Blattodea) có tần suất cao nhất đạt 63,0%. Loài *S. vietnamensis* ăn 12 nhóm thức ăn, lớp Côn trùng chiếm ưu thế với 5/12 nhóm (chiếm 41,7%) với bộ Cánh đều (Blattodea) có tần suất cao nhất đạt 74,4%.

Lời cảm ơn: Chân thành cảm ơn trường ĐHSP Đà Nẵng và viện Sinh học Nhiệt đới đã hỗ trợ về giấy tờ để khảo sát thực địa và dụng cụ phân tích mẫu. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 106.05-2018.307.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Freitas E. S., Datta-Roy A., Karanth P., Grismer L. L., Siler C. D., *Multilocus phylogeny and a new classification for African, Asian and Indian supple and writhing skinks (Scincidae: Lygosominae)*, Zoological Journal of the Linnean Society, 2019, **186**:1067-1096.
2. Uetz P., Freed P., Hosek J. (eds.), *The reptile database*, Available from: <http://www.reptile-database.org/>, 2021 (accessed 25 May 2021).
3. Nguyen S. V., Ho C. T. & Nguyen T. Q., *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira. Frankfurt am Main, 2009, 768 pp.
4. Le V. M., Nguyen D. H. V., Phan T. H., Rujirawan A., Aowphol A., Vo T. D. H., Murphy R. W. & Nguyen N. S., *A new skink of the genus subdoluseps freitas, datta-roy, karanth, grismer & siler, 2019 (Squamata: Scincidae) from southern Vietnam*, Zootaxa, 2021, **4952**:257-27.
5. Lê Thăng Lợi và Ngô Đức Chứng, *Một số đặc điểm sinh học, sinh thái học của hai loài thằn lằn bóng giống Mabuya Fitzinger, 1826 (M. longicaudata, M. multifasciata) ở Thừa Thiên Huế*, Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất, Nxb. Đại học Huế, 2009, tr. 225-232.
6. Hoàng Xuân Quang, Nguyễn Huy Hoàng, Hoàng Ngọc Thảo, Phạm Thị Hương, Lê Thị Huệ, *Đặc điểm hình thái, sinh học và sinh thái học của thằn lằn bóng đốm Eutropis macularia (Blyth, 1853) ở Vườn Quốc gia Bạch Mã*, Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất, Nxb. Đại học Huế, 2009, tr. 250-259.

7. Lê Văn Mạnh, Võ Đình Ba, Phan Thị Hoa, Nguyễn Ngọc Sang, *Kết quả bước đầu về thành phần thức ăn của Thằn lằn chân ngắn Lygosoma angeli và L. siamensis ở ven biển tỉnh Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu*, Hội nghị Toàn quốc lần thứ ba - Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2021, tr. 271-278.
8. Attems C., *Myriopoda, 2. Scolopendromorpha*, Das Tierreich, 1930, **54**:308.
9. Boyko C. B., Bruce N. L., Hadfield K. A., Merrin K. L., Ota Y., Poore G. C. B., Taiti S., Schotte M., Wilson G. D. F., *World marine, freshwater and terrestrial isopoda crustaceans database*, Available from: <http://www.marinespecies.org/isopoda>, 2008.
10. Inkhavilay K., Sutcharit C., Bantaowong U., Chanabun R., Siriwut W., Srisonchai R., Pholyotha A., Jirapatrasilp P., Panha S., *Annotated checklist of the terrestrial molluscs from Laos (Mollusca, Gastropoda)*, ZooKeys, 2019, **834**:1-166.
11. Nguyễn Đức Anh và Trần Thị Thanh Bình, *Khóa định loại các họ của bộ Cuốn Chiếu Mai (Diplopoda, Polydesmida) ở Việt Nam*, Tạp chí Sinh học, 2006, **28**:30-34.
12. Nguyễn Việt Tùng, *Giáo trình Côn trùng học đại cương*, Nxb. Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội, 2006, 239 tr.
13. Rahemm D. C., Backeljau T., Pearce-Kerlly P., Taylor H., Penn J., Sutcharit C., Panha S., Katharina C. M. V. O., Oheimb P. V. V., Ikebe C., Pall-Gergely, Gargominy, Luong V. H., Pham V. S., Do V. T., S T. P., Naggs M., Ablett J., Dodds J. D., Wade C. M., Naggs F., *An Illustrated Guide to the Land Snails and Slugs of Vietnam*, The Natural History Meseum, London, United Kingdom, the Royal Belgian Institute of Natural Sciences, Brussels, Belgium & the Zoological Society of London, United Kingdom, 2017, 12 pp.
14. Roskov Y., Ower G., Orrell T., Nicolson D., Bailly N., Kirk P. M., Bourgoin T., DeWalt R. E., Decock W., Nieuwerkerken E. V., Zarucchi J., Penev L. (eds.), *Species 2000 & ITIS Catalogue of life*, digital resource at www.catalogueoflife.org/col, Species 2000: Naturalis, Leiden, the Netherlands, 2021.
15. Nguyen V. H., Ngo V. B., Ngo D. C., Nguyen Q. T, *Diet of the Indochinese water dragon physignathus cocincinus Cuvier, 1829 (Squamata: Sauria: Agamidae) from Thua Thien Hue province, Vietnam*, Russian Journal of Herpetology, 2018, **25**:189-294.
16. Lê Nguyên Ngật, *Đời sống các loài lưỡng cư và bò sát*, Nxb. Giáo dục, 2007, 176 tr.

SUMMARY

DATA ON DIET OF THE ASIAN AGILE SKINKS GENUS *Subdoluseps* (SQUAMATA: SCINCIDAE) IN SOUTHERN VIETNAM

Currently, two species of the Asian Agile skinks genus *Subdoluseps*, including *S. bowringii* and *S. vietnamensis*, occur in Vietnam. The former is widely distributed throughout the country while the later has been recorded in the coastal areas of Binh Thuan and Ba Ria-Vung Tau provinces. Analyses of 46 stomach samples of the *S. bowringii* and 39 stomach samples of *S. vietnamensis* collected at 17 locations in southern Vietnam resulted in recording of 17 food groups of six classes of Invertebrates and one class of Vertebrate animals. Two skinks share 9 of 17 common food groups (52.9%). The Insecta class dominated with 8/17 groups (47.1%) observed. Among the Insecta, Blattodea order occupied the highest percentage and followed by Coleoptera, Dermaptera orders, and insect larvae. The Araneae, Scolopendromorpha, Squamata, and Isopoda orders are also prioritized by these two species. *Subdoluseps bowringii* eats 14 food groups, the Insecta class dominates with 7/14 groups (50%) with the Blattodea order being the highest frequency (63.0%). The *S. vietnamensis* eats 12 food groups, the Insecta class dominates with 5/12 groups (41.7%) with the Blattodea order being the highest frequency (74.4%). In addition to animals, other components such as soil (2.2%) and leaves (2.6%) were also recorded in the stomachs of the two species.

Keywords: Diet, *Subdoluseps bowringii*, *Subdoluseps vietnamensis*, southern Vietnam.

Nhận bài ngày 24 tháng 6 năm 2021

Phản biện xong ngày 06 tháng 10 năm 2021

Hoàn thiện ngày 15 tháng 10 năm 2021

⁽¹⁾ Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Đà Nẵng

⁽²⁾ Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

⁽³⁾ Viện Sinh học Nhiệt đới, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam